BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 10
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	11 - 12
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	13 - 16
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	17
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	18 - 19
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	20 - 60
8.	Phụ lục	61 - 67

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gemadept và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn

Công ty mẹ

Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (tên viết tắt là Công ty cổ phần Gemadept) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301116791 (số cũ là 059080) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	1.144.216.690.000 VND
Số cổ phiếu:	114.421.669 cổ phiếu
Mệnh giá:	10.000 VND/cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty cổ phần Gemadept đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 08 tháng 3 năm 2002 với mã chứng khoán là GMD.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại	: (84-8) 38 236 236
Fax	: (84-8) 38 235 236
E-mail	: info@gemadept.com.vn
Mã số thuế	: 0301116791

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Xí nghiệp vận tải tàu biển Hữu Nghị	Số 2A - 4A Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp vận tải Thái Bình Dương	Lầu 15, số 35 Nguyễn Huệ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Quảng Ninh	Số 1, đường Cái Lân, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 39 Quang Trung, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Cần Thơ	47/11A Lê Hồng Phong, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Campuchia	Số 193C đại lộ Mao Tse Toung, Chamcamon, Phnom Penh, Campuchia
Chi nhánh Vũng Tàu	Phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Công ty cổ phần Gemadept kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty cổ phần Gemadept bao gồm: khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Phước Long, cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ; cảng Dung Quất, cảng Bình Dương; Đầu tư vào dự án cảng nước sâu Gemalink Cái Mép và cảng Gemadept Hoa Sen.
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,...
- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia.
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm Cao ốc Gemadept, dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

Công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	Đầu tư và khai thác cảng biển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh vận tải khai thác bến bãi container và các dịch vụ liên quan; Thực hiện dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; Kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải giao thông nhận hàng hóa bằng đường biển và hàng không; Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông, đường biển, đường bộ; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng – công nghiệp và công trình giao thông đường bộ; Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ kê khai hải quan.	78,60 %	78,60 %
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Lầu 22 Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Khai thác bến bãi container; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa, đại lý vận tải; Mua, bán, cho thuê tàu, container, máy móc, thiết bị hàng hải; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp.	100,00 %	100,00 %
Gemadept (Malaysia) Ltd.	No.49B, Jalan Cungah, 42000 Port Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.	Đại lý hàng hải, tiếp thị cho các sản phẩm dịch vụ của Gemadept tại Malaysia; Huy động vốn cho các dự án về cơ sở hạ tầng hàng hải; Môi giới, giới thiệu nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án hàng hải, khu công nghiệp, hạ tầng giao thông tại Việt Nam.	100,00 %	100,00 %
Gemadept (Singapore) Ltd.	120 Lower Delta Road, #15-14/15 Cendex Centre, Singapore.	Đại lý hàng hải, khai thác tàu; Tiếp thị cho các sản phẩm dịch vụ của Gemadept tại Singapore; Huy động vốn cho các dự án về cơ sở hạ tầng hàng hải; Môi giới, giới thiệu nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án hàng hải, khu công nghiệp, hạ tầng giao thông tại Việt Nam.	100,00 %	100,00 %
Grand Pacific Shipping Pte. Ltd.	120 Lower Delta Road, #11-01/04 Cendex Centre, Singapore.	Cho thuê tàu và dịch vụ giao nhận, vận chuyển.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội.	Số 98 Phạm Hùng, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.	Đầu tư và khai thác cảng biển; Khai thác vận tải đa phương thức; Đại lý và môi giới hàng hải, hàng không; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.	53,20 %	53,20 %
Công ty TNHH cảng Phước Long	Lầu 19 Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Kinh doanh vận tải đa phương thức, khai thác bến bãi thực hiện nhiệm vụ đại lý và môi giới hàng hải, kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải, giao nhận; Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Mua bán cho thuê tàu - container - máy móc - thiết bị hàng hải; Đầu tư xây dựng và khai thác cầu cảng,	100,00 %	100,00 %

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
		bến bãi; Đóng mới, sửa chữa các phương tiện vận tải thủy biển.		
Công ty TNHH ISS - Gemadept	Số 8, đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ đại lý tàu biển bao gồm: thu xếp nơi neo đậu cho các tàu cập cảng tại Việt Nam; Dịch vụ thông quan cho các tàu ra vào cảng; Cung cấp dịch vụ đại lý cho vận tải đường biển bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hóa trên cơ sở hợp đồng vận chuyển bằng đường biển hoặc hợp đồng vận chuyển đa phương thức; khai thuế hải quan; Chuẩn bị tài liệu liên quan đến chứng từ vận tải (doanh nghiệp không trực tiếp tham gia vận tải hàng hóa và thực hiện các hoạt động thương mại).	51,00 %	51,00 %
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	Lô J1, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Xây dựng hệ thống kho logistics và kho lạnh theo tiêu chuẩn châu Âu nhằm cung cấp các dịch vụ giao nhận, phân phối, lưu giữ, bảo quản, đóng gói hàng lạnh và hàng bách hóa.	100,00 %	100,00 %
Công ty TNHH vận tải Liên Ước	2A-4A Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển và đại lý tàu biển; Dịch vụ xếp dỡ container; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa.	51,00%	51,00%
Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển – Vũng Tàu	Số 1/1A Phạm Hồng Thái, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng bến cảng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ môi giới hàng hải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy, ven biển và viễn dương; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	70,00 %	70,00 %
Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Đường số 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam.	Làm cảng cạn (ICD), hệ thống kho bãi, kho trung chuyển container, kho hàng lẻ (CFS), đầu mối trung chuyển và hàng chuyển phát nhanh.	51,00 %	51,00 %
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept	Số 142, đường Nguyễn Thông, phường 3, TP. Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.	Khai thác bến bãi container và các dịch vụ liên quan xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, khu công nghiệp, dân cư, cầu cảng, bến bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường sông, đường biển, hàng không, đóng mới sửa chữa các phương tiện vận tải thủy, biển.	50,00 %	50,00 %
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	619B + 620 + 621, tầng 6, lô 20A, tòa nhà TD Business Center, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	Tổ chức kinh doanh vận tải đa phương thức, kinh doanh vận tải khai thác bến bãi container và các dịch vụ liên quan, thực hiện nhiệm vụ đại lý và môi giới hàng hải, kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải giao nhận hàng hóa bằng đường sông - đường biển - hàng không; Mua bán, cho thuê tàu container – máy móc – thiết bị hàng hải.	100,00 %	100,00 %

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	Khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ; Gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển.	46,00 %	54,00 %
Công ty cổ phần cảng Nam Hải	Số 201, phường Máy Chai, đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền , TP. Hải Phòng, Việt Nam.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, bến cảng, nhà các loại; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xây dựng bến bãi, công trình công nghiệp; Vận tải hàng hóa; Kho bãi, bốc xếp và lưu giữ hàng hóa.	99,98 %	99,98 %
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	Lầu 21 tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ kinh doanh bến bãi); Bốc xếp hàng hóa.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Logistics Biển Sáng	Lầu 20, Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy, vận tải và bốc xếp hàng hóa bằng đường bộ.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Việt Nam	Số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Dịch vụ thông quan; Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; Các dịch vụ khác bao gồm kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, dịch vụ nhận và chấp nhận hàng, dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải – thực hiện thay mặt chủ hàng.	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Dịch vụ tin học Vĩ Tín	Lầu 2, Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Lập trình máy tính, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương	Lầu 19 tòa nhà Gemadept, số 2Bis-4-6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Trồng cây cao su; Sản xuất gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn phế thải, phế liệu, thuốc trừ sâu, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Hòn Ngọc Thái Bình Dương (Pacific Pearl	193C Mao Tse Toung Blv., Chamcarmon Dist., Phnom Penh City, Cambodia.	Trồng rừng và khai thác rừng, cây công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác (ngoại trừ những ngành liên quan đến tài chính).	100,00%	100,00%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Joint Stock Company Limited)				
Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương (Pacific Lotus Joint-Stock Company Limted)	193C Mao Tse Toung Blv., Chamcarmon Dist., Phnom Penh City, Cambodia.	Trồng rừng và khai thác rừng, cây công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác (ngoại trừ những ngành liên quan đến tài chính).	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	Km số 6 Đường Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	Hoạt động vận tải và dịch vụ bốc xếp, kho bãi và dịch vụ khác.	54,66%	54,66%
Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải	Lầu 21, Tòa nhà Gemadept, số 2 Bis 4-6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM, Việt Nam.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	100,00%	100,00%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng	Số 117 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Kinh doanh nhà ở; Tổ chức hội nghị, hội thảo; Mua bán thiết bị văn phòng, máy vi tính và phụ kiện, văn phòng phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ súng, đạn thể thao); Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ôtô và đường thủy theo hợp đồng.	45,00%	45,00%
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu	Số 973 đường 30/4, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.	Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế, nguyên nhiên liệu phi nông nghiệp; Mua bán cá và thủy sản; Mua bán xe có động cơ (cũ và mới); Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ; Mua bán đồ uống; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống; Dịch vụ kho vận, kho ngoại quan; Dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý tàu biển, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan; Đóng và sửa chữa tàu thuyền; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng.	26,78%	26,78%
Công ty TNHH Molenbergnatie – Gemadept Việt Nam	Lô J1, đường số 8, khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	Dịch vụ cho thuê kho cho các nhà xuất khẩu cà phê và hàng nông sản Việt Nam dưới hình thức kho "bảo đảm thanh toán".	49,00 %	49,00%
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	Khu phố Hải Tân, thị trấn Phước Hải, huyện	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ, kinh doanh	40,00%	40,00%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
	Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	vũ trường, phòng hát karaoke, bãi biển, dịch vụ xông hơi, xoa bóp; Mua bán quần áo may sẵn, quần áo thể thao, đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh lữ hành, nội địa, quốc tế.		
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Số 112 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	Dịch vụ kho bãi, tiếp nhận hàng hóa; Vận tải đường thủy, đường bộ, vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng; Gia công cơ khí các thiết bị điện, các thiết bị dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh cơ sở hạ tầng; Kinh doanh bất động sản, nhà ở; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Dịch vụ khai thuê hải quan.	38,03%	38,03%
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam	Lô J2, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam.	Dịch vụ kho bãi; Dịch vụ kho bãi container; Dịch vụ thông quan; Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các mặt hàng may mặc, giày da, điện tử.	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	Số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Đại lý kinh doanh xăng dầu; Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô; Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa; Hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan.	29,43%	29,43%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Số 418 đường Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Sản xuất, may, thuê trang phục, quần áo; Đầu tư, kinh doanh, cho thuê văn phòng, trung tâm dịch vụ thương mại, nhà ở; Kinh doanh dịch vụ lưu trú; Đầu tư, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.	25,00%	25,00%
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.	Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại; Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ nông sản; Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị; Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.	26,56%	26,56%
Công ty TNHH Golden Globe	Ban Sibunhuong, quận Chanthabouly, Thủ đô Viengchan, Lào.	Xây dựng trung tâm thương mại; Dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ và khách sạn 5 sao.	40,00%	40,00%
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	Xây dựng, trang bị và vận hành một cảng container trên sông Cái Mép – Thị Vải.	50,00%	50,00%
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	Tầng 13 tòa nhà Sài Gòn Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Dịch vụ đại lý vận tải biển, giao nhận hàng hóa, môi giới hàng hải, cho thuê kho bãi, cung cấp dịch vụ quản lý kho.	49,00%	49,00%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Trong năm, Công ty cổ phần Gemadept đã tăng vốn điều lệ từ 1.094.473.090.000 VND lên 1.144.216.690.000 VND do phát hành cổ phiếu theo chương trình phúc lợi bằng cổ phiếu cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/HĐCĐ2006 ngày 15 tháng 5 năm 2006 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02- 2010/GMD - HĐCĐ2010 ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sinokor Việt Nam cho đối tác Sinokor Hàn Quốc và chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu của Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo.

Bên cạnh đó, Công ty TNHH MBN-GMD Việt Nam (Gemadept sở hữu 34% vốn) đã giải thể do hết thời hạn hoạt động. Để duy trì hoạt động sản xuất, các bên đối tác đã thành lập Công ty mới là Công ty TNHH Molenbergnatie – Gemadept Việt Nam kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi lưu giữ hàng hóa, trong đó Công ty cổ phần Gemadept nắm giữ 49% vốn điều lệ.

Ngày 03 tháng 12 năm 2013, Công ty cổ phần Gemadept đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình Cao ốc văn phòng Trung tâm xúc tiến thương mại hàng hải theo giá trị được định giá bởi đơn vị định giá độc lập.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 13 đến trang 67).

Trong năm, Công ty cổ phần Gemadept đã phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 5 năm 2013 như sau:

– Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (05% lợi nhuận sau thuế)	5.187.493.887 VND
– Trích Dự phòng tài chính (05% lợi nhuận sau thuế)	5.187.493.887 VND
– Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (05% lợi nhuận sau thuế)	5.187.493.887 VND
– Trích Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị (03% lợi nhuận sau thuế)	3.112.496.332 VND
– Chia cổ tức (1.000 VND/cổ phiếu)	114.421.669.000 VND
Cộng	**133.096.646.993 VND**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 85% phần vốn góp của Công ty cổ phần Gemadept trong tổng số 936.102.000.000 VND vốn điều lệ của Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải cho Tập đoàn CJ của Hàn Quốc và 3 công ty con của Tập đoàn này.

Ngày 04 tháng 3 năm 2014 Công ty cổ phần Gemadept cũng đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam cho đối tác Schenker (Asia Pacific) Pte., Ltd. (Cộng hòa liên bang Đức).

Ngoài các sự kiện nêu trên, các Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần Gemadept trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Chu Đức Khang	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên
Ông Vũ Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Nguyệt	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Phạm Tiến Tịnh	Thành viên
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
Ông Bolat Duisenov	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Ông Lưu Tường Giai	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hoàng Bắc	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Bà Trần Thanh Thủy	Thành viên
Bà Phan Cẩm Ly	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Chu Đức Khang	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty cổ phần Gemadept đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0429/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (viết tắt là Công ty cổ phần Gemadept) bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con (danh sách công ty con được trình bày ở thuyết minh I.5) (gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014, từ trang 13 đến trang 67, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0954-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.299.989.349.004**	**2.512.342.753.055**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**470.211.689.829**	**545.259.172.382**
1.	Tiền	111		416.419.475.044	485.701.303.320
2.	Các khoản tương đương tiền	112		53.792.214.785	59.557.869.062
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**553.062.558.519**	**542.534.945.816**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	659.647.123.533	640.308.091.599
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(106.584.565.014)	(97.773.145.783)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.026.296.315.546**	**1.174.144.666.762**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	303.206.463.452	295.671.234.058
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	257.472.884.375	192.253.054.533
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	480.215.967.567	702.341.435.380
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(14.598.999.848)	(16.121.057.208)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**113.290.893.408**	**87.640.775.548**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	113.290.893.408	87.640.775.548
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**137.127.891.702**	**162.763.192.547**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	17.590.855.607	18.668.417.509
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.866.659.764	13.736.445.093
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10	12.888.036.619	15.797.479.286
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	83.782.339.713	114.560.850.659

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.326.056.955.599**	**4.310.059.898.025**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**111.000.000.000**	**81.000.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.12	111.000.000.000	81.000.000.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.824.452.939.351**	**1.976.998.421.444**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	2.029.757.418.841	1.745.499.033.254
	Nguyên giá	*222*		*3.241.651.167.775*	*2.833.228.491.625*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.211.893.748.934)*	*(1.087.729.458.371)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	111.841.469.553	88.531.898.139
	Nguyên giá	*228*		*123.324.240.010*	*96.686.661.250*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.482.770.457)*	*(8.154.763.111)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	682.854.050.957	142.967.490.051
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.16**	**215.417.919.619**	**227.310.035.803**
	Nguyên giá	241		279.448.439.795	279.448.439.795
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(64.030.520.176)	(52.138.403.992)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.517.239.694.437**	**1.646.655.521.937**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	1.293.507.727.752	1.402.796.608.559
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	276.417.041.600	297.811.943.094
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(52.685.074.914)	(53.953.029.717)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**430.879.507.099**	**117.635.872.530**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	358.874.017.070	106.231.656.042
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	34.343.259.379	3.941.692.861
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.22	37.662.230.650	7.462.523.627
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**	**V.23**	**227.066.895.092**	**260.460.046.312**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.626.046.304.602**	**6.822.402.651.081**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.705.340.977.308**	**2.190.903.332.430**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.141.306.513.482**	**1.098.964.794.402**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.24	515.498.682.855	491.784.589.720
2.	Phải trả người bán	312	V.25	292.574.815.239	255.834.078.052
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.26	13.328.431.132	19.508.885.738
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.27	80.607.102.460	14.687.305.383
5.	Phải trả người lao động	315	V.28	31.426.082.553	26.025.619.626
6.	Chi phí phải trả	316	V.29	93.637.612.883	60.477.730.885
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.30	104.930.420.581	218.017.279.777
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.31	524.374.258	1.574.934.213
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.32	8.778.991.522	11.054.371.008
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.564.034.463.826**	**1.091.938.538.028**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.33	21.534.370.224	21.145.684.163
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.34	1.268.867.777.909	759.629.038.217
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.35	922.746.832	29.557.646.064
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.36	272.709.568.861	281.606.169.584
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.484.324.961.601**	**4.393.531.507.651**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**4.484.324.961.601**	**4.393.531.507.651**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.37	1.144.216.690.000	1.094.473.090.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.37	2.471.474.474.400	2.471.474.474.400
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.37	71.797.775.902	71.797.775.902
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.37	24.450.838.240	22.725.336.908
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.37	7.233.118.655	4.511.710.559
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.37	34.781.898.799	29.429.404.912
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.37	39.756.761.249	32.384.254.625
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.37	690.613.404.356	666.735.460.345
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**V.38**	**436.380.365.692**	**237.967.811.000**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.626.046.304.602**	**6.822.402.651.081**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		2.472.510.680	519.867.556
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		3.817.510,96	3.282.293,07
	Euro (EUR)		934,81	3.409,75
	Dollar Singapore (SGD)		30.077,11	356.227,01
	Ringit (MYR)		487.312,61	224.838,16
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.528.365.531.335	2.583.237.815.898
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	3.227.946.110	2.773.045.378
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.525.137.585.225	2.580.464.770.520
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.080.283.794.537	2.124.875.893.783
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		444.853.790.688	455.588.876.736
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	185.165.382.746	110.825.679.125
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	185.090.837.398	190.547.947.209
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		115.012.371.047	143.502.583.899
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	24.388.424.627	16.657.162.630
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	232.000.920.911	255.262.816.357
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		188.538.990.498	103.946.629.666
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	43.505.248.718	155.559.635.860
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	27.539.088.997	118.719.379.146
13.	**Lợi nhuận khác**	40		15.966.159.720	36.840.256.714
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	45		1.033.463.638	7.295.817.726
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		205.538.613.857	148.082.704.106
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.27	60.433.335.047	28.066.723.132
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.9	(58.846.585.446)	5.514.264.647
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		203.951.864.256	114.501.716.327
18.1.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	*61*		*11.749.197.404*	*10.751.838.585*
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	*62*		*192.202.666.853*	*103.749.877.743*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	1.698	948

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		***205.538.613.857***	***148.082.704.106***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		245.075.811.481	248.257.952.948
-	Các khoản dự phòng	03		6.038.215.868	(70.387.464.875)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, 4	19.264.170.982	(26.830.545.522)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(185.777.323.830)	(98.272.130.559)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	115.012.371.047	143.502.583.899
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***405.151.859.404***	***344.353.099.997***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.435.607.596)	49.019.898.719
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.031.777.096)	(1.021.596.749)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		162.219.472.331	(123.667.983.214)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.202.734.617	49.177.529.161
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(100.267.280.377)	(146.804.501.868)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.858.364.668)	(34.260.437.206)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		85.691.219.200	141.036.904.058
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(110.371.437.732)	(155.608.699.642)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***312.300.818.083***	***122.224.213.256***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(665.968.943.059)	(234.296.797.775)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		29.229.401.953	125.787.049.008
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.351.100.000)	(3.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.000.000.000	215.905.753.859
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(219.535.237.500)	(109.180.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		206.472.025.396	19.777.015.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.803.108.143	93.742.277.246
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(726.350.745.067)***	***108.735.297.338***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		49.743.600.000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.743.651.754)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.24, 34	1.268.276.111.215	1.243.887.236.881
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.24, 34	(862.478.338.674)	(1.369.368.884.196)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.37	(113.293.460.736)	(76.472.057.096)
					-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***338.504.260.051***	***(201.953.704.411)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(75.545.666.933)**	**29.005.806.183**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**545.259.172.382**	**516.375.213.095**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		498.184.380	(121.846.896)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**470.211.689.829**	**545.259.172.382**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển (viết tắt là Công ty cổ phần Gemadept) bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gemadept (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh I.5) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác cảng, logistics, bất động sản và trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Tập đoàn kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm: khai thác cảng, logistics, trồng rừng và bất động sản.

- Khai thác cảng: Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: cảng Phước Long, cảng Nam Hải, cảng Nam Hải Đình Vũ; cảng Dung Quất, cảng Bình Dương; Đầu tư vào dự án cảng nước sâu Gemalink Cái Mép và cảng Gemadept Hoa Sen.
- Logistics: Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Ga hàng hóa hàng không,..
- Trồng rừng: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia.
- Bất động sản: Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm Cao ốc Gemadept, dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp tại Viêng Chăn – Lào.

4. Tổng số các công ty con : **25**

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 25

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	Bến số 1 – Cảng tổng hợp Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	78,60 %	78,60 %
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Lầu 22 Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00 %	100,00 %
Gemadept (Malaysia) Ltd.	No.49B, Jalan Cungah, 42000 Port Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.	100,00 %	100,00 %
Gemadept (Singapore) Ltd.	120 Lower Delta Road, #15-14/15 Cendex Centre, Singapore.	100,00 %	100,00 %

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Grand Pacific Shipping Pte. Ltd.	120 Lower Delta Road, #11-01/04 Cendex Centre, Singapore.	100,00 %	100,00 %
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội	Số 98 Phạm Hùng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.	53,20 %	53,20 %
Công ty TNHH cảng Phước Long	Lầu 19 Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00 %	100,00 %
Công ty TNHH ISS - Gemadept	Số 8, đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,00 %	51,00 %
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	Lô J1, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100,00 %	100,00 %
Công ty TNHH vận tải Liên Ước	2A-4A Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,00 %	51,00 %
Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển – Vũng Tàu	1/1A Phạm Hồng Thái, phường 7, TP. Vũng Tàu, Việt Nam.	70,00 %	70,00 %
Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Đường số 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam.	51,00 %	51,00 %
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept	Số 142, đường Nguyễn Thông, phường 3, TP. Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.	50,00 %	50,00 %
Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	619B + 620 + 621, tầng 6, lô 20A, tòa nhà TD Business Center, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	100,00 %	100,00 %
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ (*)	Khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	46,00 %	54,00 %
Công ty cổ phần cảng Nam Hải	Số 201, phường Máy Chai, đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền , TP. Hải Phòng, Việt Nam.	99,98 %	99,98 %
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	Lầu 21 tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, VietNam.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Logistics Biển Sáng	Lầu 20, Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Việt Nam	Số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,00%	51,00%
Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín	Lầu 2, Tòa nhà Gemadept, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp cao su Thái Bình Dương	Lầu 19 tòa nhà Gemadept, số 2 Bis - 4 - 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương (Pacific Pearl Joint Stock Company Limited)	193C Mao Tse Toung Blv., Chamcarmon Dist., Phnom Penh City, Cambodia.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương (Pacific Lotus Joint-Stock Company Limted)	193C Mao Tse Toung Blv., Chamcarmon Dist., Phnom Penh City, Cambodia.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	Km số 6 Đường Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	54,66%	54,66%
Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải	Lầu 21, Tòa nhà Gemadept, số 2 Bis 4-6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM, Việt Nam.	100,00%	100,00%

(*) Công ty cổ phần Gemadept nắm quyền kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ do được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trong các cuộc họp đại hội đồng cổ đông là 54%.

6. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng	Số 117 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	45,00%	45,00%
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu	Số 973 đường 30/4, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.	26,78%	26,78%
Công ty TNHH Molenbergnatie – Gemadept Việt Nam	Lô J1, đường số 8, khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	Khu phố Hải Tân, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	40,00%	40,00%
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Số 112 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	38,03%	38,03%
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam	Lô J2, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam.	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	Số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	29,43%	29,43%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Số 418 đường Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.	25,00%	25,00%

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.	26,56%	26,56%
Công ty TNHH Golden Globe	Bản Sibunhuong, quận Chanthabouly, Thủ đô Viengchan, Lào.	40,00%	40,00%
Công ty TNHH OOCL Logistics (Việt Nam)	Tầng 13 tòa nhà Sài Gòn Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	49,00%	49,00%

7. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên cơ sở kinh doanh	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link	Xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.	50,00%	50,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link là 75%. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gemadept đồng ý sẽ chuyển 25% cổ phiếu đầu tư trong công ty này sang một đối tác khác. Điều này làm cho tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link là 50%. Mặt khác Điều lệ của Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link quy định các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 76% tổng số cổ phần biểu quyết đồng ý thông qua.

8. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Tập đoàn có 1.633 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.618 nhân viên).

9. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Trong năm, Công ty cổ phần Gemadept đã tăng vốn điều lệ từ 1.094.473.090.000 VND lên 1.144.216.690.000 VND do phát hành cổ phiếu theo chương trình phúc lợi bằng cổ phiếu cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/HĐCĐ2006 ngày 15 tháng 5 năm 2006 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02-2010/GMD - HĐCĐ2010 ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sinokor Việt Nam cho đối tác Sinokor Hàn Quốc và chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu của Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo.

Bên cạnh đó, Công ty TNHH MBN-GMD Việt Nam (Gemadept sở hữu 34% vốn) đã giải thể do hết thời hạn hoạt động. Để duy trì hoạt động sản xuất, các bên đối tác đã thành lập Công ty mới là Công ty TNHH Molenbergnatie – Gemadept Việt Nam kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi lưu giữ hàng hóa, trong đó Công ty cổ phần Gemadept nắm giữ 49% vốn điều lệ.

Tại ngày 03 tháng 12 năm 2013, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình Cao ốc văn phòng Trung tâm xúc tiến thương mại hàng hải theo giá trị được định giá bởi đơn vị định giá độc lập.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gemadept (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là đơn vị mà Tập đoàn cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của Tập đoàn từ kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị hợp lý thuần của các tài sản và nợ phải trả được xác định bằng giá trị sổ sách. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept tin tưởng rằng giá trị sổ sách sẽ không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.

7. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng của các khoản mục trên kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn được ghi nhận vào giá vốn trong trong năm.

9. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 09

11. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 06 năm.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng, chi phí dự án trồng cao su tại Cambodia, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch đo tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của các công ty trong Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

17. Chi phí trả trước dài hạn

Quyền thuê đất

Quyền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất, các chi phí tư vấn và chi phí khác đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Quyền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất (70 năm).

Chi phí nhượng quyền sử dụng đất

Chi phí nhượng quyền sử dụng đất thể hiện khoản tiền thuê đất, các chi phí tư vấn và chi phí khác đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Chi phí nhượng quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời hạn thuê còn lại là 39 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng (chủ yếu là phụ tùng container, phụ tùng xe nâng, dây cáp thép, vỏ xe,...) được phân bổ vào chi phí trong kỳ từ 02 - 05 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa
Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 03 năm.

Các chi phí khác
Chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 – 05 năm.

18. Chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp
Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các công ty trong Tập đoàn từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

20. Các khoản dự phòng phải trả
Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

21. Nguồn vốn kinh doanh
Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

22. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

23. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

	Mục đích
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,..; Bù đắp khoản lỗ của các công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị
• Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Bổ sung vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động
• Quỹ Hội đồng Quản trị	Trả thù lao và phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng quản trị

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các công ty trong Tập đoàn hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

25. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được qui đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày cuối năm tài chính. Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được qui đổi sang VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái luỹ kế liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2012 :	20.828 VND/USD
		16.866 VND/SGD
		6.846 VND/RM
	31/12/2013 :	21.073 VND/USD
		16.497 VND/SGD
		6.368 VND/RM

26. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.11.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

27. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

28. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

29. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

30. Nợ chuyển đổi thành cổ phiếu

Nợ chuyển đổi thành cổ phiếu là khoản nợ có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định tại phương án phát hành. Nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu vào nghĩa vụ phải trả theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quyền của bên cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được ghi nhận là nợ phải trả và cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của khoản nợ chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và tiền lãi) về giá trị hiện tại theo lãi suất của các khoản vay tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Nếu không xác định được lãi suất của các khoản vay tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành khoản nợ chuyển đổi được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị thành phần vốn của nợ chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành nợ chuyển đổi và giá trị phần nợ của khoản nợ chuyển đổi thành cổ phiếu.

Sau ghi nhận ban đầu, tiền lãi phải trả trong từng kỳ được tính trên cơ sở lãi suất và giá trị phần nợ gốc của khoản nợ chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Phần chênh lệch giữa lãi phải trả được tính vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa trong kỳ và lãi phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của khoản nợ chuyển đổi.

Khi đáo hạn, giá trị quyền chọn cổ phiếu của nợ chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu và phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của nợ chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chi phí phát hành nợ chuyển đổi thành cổ phiếu được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến thành phần vốn chủ sở hữu được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành liên quan đến thành phần nợ phải trả bao gồm trong giá trị thành phần nợ và được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa theo kỳ hạn của khoản vay theo phương pháp lãi suất thực tế.

31. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

32. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	32.914.111.138	23.966.803.458
Tiền gửi ngân hàng	380.992.934.358	459.710.259.682
Tiền đang chuyển	2.512.429.548	2.024.240.180
Các khoản tương đương tiền (*)	53.792.214.785	59.557.869.062
Cộng	**470.211.689.829**	**545.259.172.382**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn là 482.159.237 VND được dảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.24).

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	144.874.867.330	157.471.867.330
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt (*)*	*94.971.030.000*	*94.971.030.000*
- *Công ty cổ phần thép Thủ Đức*	*31.490.628.000*	*31.490.628.000*
- *Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam*	-	*19.800.000.000*
- *Các công ty khác*	*18.413.209.330*	*11.210.209.330*
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link (xem thuyết minh số V.17)	482.400.000.000	482.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	32.372.256.203	436.224.269
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm*	*10.372.256.203*	*436.224.269*
- *Các khoản cho vay*	*22.000.000.000*	-
Cộng	**659.647.123.533**	**640.308.091.599**

(*) Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Việt đang bị phong tỏa với số lượng là 6.800.000 cổ phiếu.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(97.773.145.783)	(194.685.599.526)
Trích lập dự phòng bổ sung	(8.811.419.231)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	96.912.453.743
Số cuối năm	**(106.584.565.014)**	**(97.773.145.783)**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Gemadept	116.892.812.325	119.955.355.978
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	11.100.598.088	4.675.662.369
Tại Gemadept (Malaysia) Ltd.	2.477.903.424	3.329.682.174

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	-	15.379.801.812
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	45.329.636.638	55.211.865.883
Tại Công ty TNHH ISS – Gemadept	1.003.550.076	1.374.438.107
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	79.636.847.814	52.953.375.811
Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept	4.591.369.791	4.591.369.791
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	13.830.752.876	17.576.991.984
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	33.001.430	287.863.490
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	26.373.156.925	19.831.165.766
Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	132.463.481	59.298.971
Tại Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Shipping Việt Nam	1.804.370.584	438.361.922
Tại Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín	-	6.000.000
Cộng	**303.206.463.452**	**295.671.234.058**

Các khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo các khoản vay của Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 23.000.000.000 VND (xem thuyết minh số V.24).

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Gemadept	105.015.382.535	49.193.243.351
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	630.020.430	-
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	276.000.000	88.880.000
Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	-	22.000.000
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	45.045.031.643	34.847.122.505
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	34.992.510.425	47.908.664.568
Tại Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen – Gemadept	2.314.947.576	2.314.947.576
Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept	4.441.477.040	5.746.902.536
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	157.195.428	884.772.068
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	42.822.956.496	49.971.859.181
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	991.639.925	1.274.662.748
Tại Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương	17.695.022.334	-
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	3.090.700.543	-
Cộng	**257.472.884.375**	**192.253.054.533**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý	38.355.134.848	23.886.465.832
Phải thu từ các công ty liên kết, hợp tác	10.119.900.996	47.370.831.430
Công ty cổ phần chứng khoán công nghiệp Việt Nam – hợp tác kinh doanh theo nội dung hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương	-	275.501.968.131
Pacific Pride Co., Ltd.	323.723.057.222	194.630.578.480
Công ty cổ phần hàng hải Ngân Hà	53.100.000.000	69.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.446.300.000	3.278.035.506
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay, trái phiếu	4.532.536.801	3.625.808.944
Phải thu về kinh doanh chứng khoán	3.000.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải thu khác	10.939.037.700	46.747.747.057
Cộng	**480.215.967.567**	**702.341.435.380**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng đến dưới 01 năm	(45.415.094)	(201.559.285)
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 01 năm đến dưới 02 năm	(376.687.985)	(2.700.690.915)
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 02 năm đến dưới 03 năm	(144.445.000)	(1.209.656.163)
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 03 năm trở lên	(2.857.606.769)	(817.497.045)
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	(11.174.845.000)	(11.191.653.800)
Cộng	**(14.598.999.848)**	**(16.121.057.208)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(16.121.057.208)	(5.619.702.248)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(10.501.354.960)
Hoàn nhập dự phòng	1.522.057.360	-
Số cuối năm	**(14.598.999.848)**	**(16.121.057.208)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	522.548.636
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.617.611.345	5.956.847.436
Nhiên liệu tồn trên tàu	25.357.176.872	20.236.385.857
Phụ tùng thay thế	12.870.374.964	15.440.830.479
Công cụ dụng cụ	416.545.366	84.561.680
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.885.452.296	45.001.819.260
Hàng hóa	2.143.732.565	397.782.200
Cộng	**113.290.893.408**	**87.640.775.548**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	4.402.538.255	8.766.409.547
Công cụ, dụng cụ	3.813.143.031	5.057.844.243
Chi phí bảo hiểm	1.644.868.638	1.680.544.918
Chi phí thuê kho bãi	6.339.000.000	-
Các chi phí khác	1.391.305.683	3.163.618.801
Cộng	**17.590.855.607**	**18.668.417.509**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	1.689.687.641	4.145.878.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	10.729.014.585	10.883.373.072
- *Tại Công ty cổ phần Gemadept*	-	*605.579.432*
- *Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ*	*409.615.942*	-
- *Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M*	*312.855.445*	*306.719.195*
- *Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội*	*82.656.352*	*41.015.268*
- *Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept*	*3.271.430*	*51.482.365*
- *Tại Công ty TNHH cảng Phước Long*	*9.878.576.812*	*9.878.576.812*
- *Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ*	*42.038.604*	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	158.470.282	395.466.884
- *Tại Công ty TNHH cảng Phước Long*	*97.304.520*	*395.466.884*
- *Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ*	*61.165.762*	-
Các loại thuế khác	310.864.111	372.760.431
Cộng	**12.888.036.619**	**15.797.479.286**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	72.499.805.516	40.810.955.907
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	11.281.964.947	73.741.295.934
Tài sản thiếu chờ xử lý	569.250	8.598.818
Cộng	**83.782.339.713**	**114.560.850.659**

12. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sông Hằng – góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Đông Dương – góp vốn hợp tác thực hiện dự án khu dịch vụ hậu cần Logistics	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty cổ phần Cảng Bình Dương - tiền cho mượn	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	71.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	**111.000.000.000**	**81.000.000.000**

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Thông tin về tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của 2 căn nhà tại số 39 và 40 Quang Trung, TP. Đà Nẵng chưa được định giá.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.843.712.444.687 VND và 849.895.228.507 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (xem thuyết minh số V.24 và V.34).

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	81.982.877.205	14.703.784.045	96.686.661.250
Tăng trong năm	29.291.125.561	306.265.000	29.597.390.561
Mua sắm mới	-	*94.479.500*	*94.479.500*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	*138.785.500*	*138.785.500*
Phân loại tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình	*29.291.125.561*	-	*29.291.125.561*
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	*73.000.000*	*73.000.000*
Giảm trong năm	(1.745.280.000)	(1.214.531.801)	(2.959.811.801)
Thanh lý, nhượng bán	*(1.745.280.000)*	*(1.165.897.497)*	*(2.911.177.497)*
Chuyển sang chi phí trả trước	-	*(48.634.304)*	*(48.634.304)*
Số cuối năm	**109.528.722.766**	**13.795.517.244**	**123.324.240.010**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	456.955.794	456.955.794
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.977.470.504	6.177.292.607	8.154.763.111
Tăng trong năm	1.754.198.419	2.176.320.991	3.930.519.410
Khấu hao trong năm	*1.754.198.419*	*2.164.586.042*	*3.918.784.461*
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	*11.734.949*	*11.734.949*
Giảm trong năm	-	(602.512.064)	(602.512.064)
Thanh lý, nhượng bán	-	*(572.081.291)*	*(572.081.291)*
Chuyển sang chi phí trả trước	-	*(30.430.773)*	*(30.430.773)*
Số cuối năm	**3.731.668.923**	**7.751.101.534**	**11.482.770.457**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	80.005.406.701	8.526.491.438	88.531.898.139
Số cuối năm	**105.797.053.843**	**6.044.415.710**	**111.841.469.553**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 23.750.403.410 VND và 20.160.311.956 đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem thuyết minh số V.24 và V.34).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Thông tin về tình hình tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị là 129.263.276.270 VND đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn của các công ty trong Tập đoàn (xem thuyết minh số V.24).

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	279.448.439.795	52.138.403.992	227.310.035.803
Khấu hao trong năm	-	11.892.116.184	-
Số cuối năm	**279.448.439.795**	**64.030.520.176**	**215.417.919.619**

Tại ngày 03 tháng 12 năm 2013, bất động sản đầu tư này đã được định giá bởi đơn vị định giá độc lập.

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê	85.080.591.725	85.665.905.207
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	29.924.958.288	28.436.935.674
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ lợi ích	Giá trị	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị
Công ty TNHH thương mại Quả cầu vàng	Kinh doanh nhà ở	45,00%	47.557.223.443	45,00%	45.251.014.490
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu	Dịch vụ kho vận, ngoại quan	26,78%	10.803.149.974	26,78%	11.100.784.459
Công ty MBN-GMD Việt Nam (i)	Dịch vụ cho thuê kho	-	-	34,00%	1.534.080.000
Công ty TNHH Molenbergnatie – Gemadept Việt Nam (i)	Dịch vụ cho thuê kho	49,00%	6.081.407.471	-	-
Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo (ii)	Sản xuất nước khoáng	-	-	29,00%	38.968.368.277
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	Kinh doanh dịch vụ du lịch	40,00%	16.456.534.021	40,00%	17.546.951.665
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Dịch vụ vận tải	38,03%	27.217.215.750	38,03%	28.299.302.338
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam	Dịch vụ giao nhận, vận tải	49,00%	-	49,00%	-
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,43%	126.103.905.117	19,00%	71.702.813.908
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Dịch vụ vận tải	25,00%	21.140.486.733	25,00%	23.040.570.968
Công ty TNHH Sinokor Việt Nam (ii)	Dịch vụ vận tải	-	-	49,00%	15.220.622.462

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ lợi ích	Giá trị	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	Chế biến thực phẩm	26,56%	42.299.579.831	26,56%	45.669.197.145
Công ty TNHH Golden Globe (iii)	Xây dựng, cho thuê văn phòng	40,00%	45.617.683.136	40,00%	43.478.595.636
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept– Terminal Link (iv)	Dịch vụ khai thác cảng	50,00%	950.010.819.136	50,00%	955.984.307.211
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ (v)	Khai thác cảng	-	-	35,00%	105.000.000.000
Công ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam	Dịch vụ giao nhận, vận tải	49,00%	219.723.140	-	-
Cộng			**1.293.507.727.752**		**1.402.796.608.559**

(i) Công ty TNHH MBN-GMD Việt Nam (Gemadept sở hữu 34% vốn) đã giải thể do hết thời hạn hoạt động. Để duy trì hoạt động sản xuất, các bên đối tác đã thành lập Công ty mới là Công ty TNHH Molenbergnatie – Gemadept Việt Nam kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi lưu giữ hàng hóa, trong đó Gemadept nắm giữ 49% vốn điều lệ.

(ii) Giảm do chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp.

(iii) Tăng do góp vốn bổ sung.

(iv) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept –Terminal Link với tỷ lệ 75% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gemadept đồng ý sẽ chuyển nhượng 25% cổ phần trong công ty này trong thời gian sắp tới. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" với tỷ lệ góp vốn là 50% và khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" với tỷ lệ góp vốn là 25% (xem thuyết minh số V.2).

(v) Trong năm, Tập đoàn đã đầu tư thêm vào Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ với số tiền là 113.625.450.000 VND do vậy công ty này trở thành công ty con.

18. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	168.734.041.600	171.884.041.600
- *Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam*	*165.581.032.000*	*165.581.032.000*
- *Công ty cổ phần vận tải đa phương thức*	*3.153.009.600*	*3.153.009.600*
- *Công ty cơ điện Thủ Đức* (i)	-	*3.150.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	107.683.000.000	125.927.901.494
- *Công ty TNHH vận chuyển hàng công nghệ cao* (ii)	-	*12.635.901.494*
- *Dự án cao ốc văn phòng Falcon Hà Đông*	*32.500.000.000*	*32.500.000.000*
- *Khu dịch vụ hậu cần Logistics Nhơn Trạch- Đồng Nai*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
- *Công ty cổ phần chứng khoán công nghiệp Việt Nam*	*31.752.000.000*	*31.752.000.000*
- *Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link*	-	*8.040.000.000*
- *Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn*	*2.431.000.000*	
- *Các công ty khác*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Cộng	**276.417.041.600**	**297.811.943.094**

(i) Cổ phiếu Công ty cơ điện Thủ Đức giảm do chuyển sang đầu tư ngắn hạn.

(ii) Khoản đầu tư Công ty TNHH vận chuyển hàng công nghệ cao giảm do thanh lý.

Tập đoàn đã thế chấp 13.868.960 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam để đảm bảo các khoản vay của Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam (xem thuyết minh V.24).

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(46.307.972.560)	(47.990.971.240)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(6.377.102.354)	(5.962.058.477)
Cộng	**(52.685.074.914)**	**(53.953.029.717)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(53.953.029.717)	(37.929.395.809)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(16.023.633.908)
Hoàn nhập dự phòng	1.267.954.803	-
Số cuối năm	**(52.685.074.914)**	**(53.953.029.717)**

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Tăng khác	Phân bổ vào chi phí trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quyền thuê đất (i)	93.341.785.884	1.097.980.485	88.552.012.315	(2.658.696.118)	-	180.333.082.566
Chi phí nhượng quyền sử dụng đất (ii)	-	161.114.308.111	-	-	-	161.114.308.111
Công cụ, dụng cụ	8.259.914.351	4.700.543.679	-	(4.304.662.844)	(238.181.522)	8.417.613.663
Chi phí sửa chữa kho, văn phòng	767.776.010	399.593.627	-	(552.325.422)	-	615.044.215
Chi phí trang trí nội thất	1.689.511.025	780.362.073	-	(1.261.600.994)	-	1.208.272.104
Chi phí nạo vét bến phao	980.825.302	5.396.227.272	-	(1.525.447.040)	-	4.851.605.534
Phần mềm kế toán	-	121.550.000	-	(45.581.247)	-	75.968.753
Các chi phí khác	1.191.843.470	4.180.804.666	-	(2.801.747.010)	(312.779.002)	2.258.122.123
Cộng	**106.231.656.042**	**177.791.369.913**	**88.552.012.315**	**(13.150.060.676)**	**(550.960.524)**	**358.874.017.070**

(i) Quyền thuê đất của Công ty cổ phần hòn ngọc Thái Bình Dương và Công ty cổ phần hoa sen Thái Bình Dương tại Cambodia trong 70 năm.

(ii) Chi phí nhượng quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ. Quyền sử dụng đất này đã được đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.941.692.861	3.739.436.055
Phát sinh trong năm	30.401.566.518	202.256.806
Số cuối năm	**34.343.259.379**	**3.941.692.861**

22. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ tại các nhà cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, thuê văn phòng, thuê nhà xưởng	29.513.592.590	3.858.712.599
Ký quỹ thuê tàu	3.925.478.440	-
Ký quỹ hợp đồng bảo lãnh đầu tư	842.920.000	416.180.000
Ký quỹ thuê đất	-	2.002.403.920
Ký quỹ tại các hãng hàng không để đảm bảo thanh toán cước vận chuyển đường hàng không	-	832.360.000
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	3.380.239.620	352.867.108
Cộng	**37.662.230.650**	**7.462.523.627**

23. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept và Công ty cổ phần cảng Nam Hải. Chi tiết phân bổ như sau:

Nguyên giá	
Số đầu năm	333.931.512.200
Số cuối năm	**333.931.512.200**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	73.471.465.888
Phân bổ trong năm	33.393.151.220
Số cuối năm	**106.864.617.108**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	260.460.046.312
Số cuối năm	**227.066.895.092**

24. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Gemadept	441.102.201.993	373.696.950.711
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	17.000.000.000	12.466.725.982
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	29.216.187.000	28.866.007.206
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	24.180.293.862	61.219.444.150
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	4.000.000.000	3.000.000.000
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	-	12.535.461.671
Cộng	**515.498.682.855**	**491.784.589.720**

Chi tiết số phát sinh vay và nợ ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	491.784.589.720	681.199.861.627
Số phát sinh vay trong năm	642.921.131.748	985.110.641.805
Tăng khác	120.853.141.343	-
Số trả nợ vay trong năm	(845.947.706.531)	(1.297.783.903.975)
Kết chuyển từ vay dài hạn sang	104.050.038.428	120.282.723.344
Chênh lệch tỷ giá	1.837.488.147	2.975.266.919
Số dư cuối năm	**515.498.682.855**	**491.784.589.720**

Chi tiết các tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay:

- Khoản vay của Công ty mẹ được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản như sau:
  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 41 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 1/1 Phạm Hồng Thái, Phường 7, TP. Vũng Tàu;
  - Quyền sử dụng đất tọa lạc tại đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ;
  - Quyền sử dụng đất tại số 117 đến 121 đường Lê Lợi và 77 đến 89B đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
  - Các tàu Phước Long 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34 và các khoản phải thu khách hàng;
  - Cầm cố 13.868.960 cổ phiếu của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (MSB).

- Các khoản vay của các Công ty con trong Tập đoàn được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và cầm cố khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Gemadept và các công ty con trong Tập đoàn.

25. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Gemadept	99.961.257.421	87.620.666.863
Tại Công ty cổ phần cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất	3.326.312.399	1.595.000.352
Tại Gemadept (Malaysia) Ltd.	3.932.422.380	3.785.584.698
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	6.198.480.664	4.421.185.776
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	18.275.274.180	19.702.126.667
Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept	16.987.973	31.984.133
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	25.059.522.745	35.270.499.199
Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept	5.849.549.994	690.753.865
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	15.234.147.916	9.702.631.065
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	21.892.377.440	16.062.917.693
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	3.484.986.892	3.978.806.463
Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	1.883.249.485	-
Tại Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Shipping Việt Nam	-	7.533.656.930
Tại Công ty cổ phần hòn Ngọc Thái Bình Dương	65.912.701.110	65.438.264.348
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	21.363.158.289	-
Tại Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải	184.386.352	-
Cộng	**292.574.815.240**	**255.834.078.052**

26. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Gemadept	9.624.939.603	2.513.433.385
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	3.666.316	-
Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept	3.469.123.236	2.913.618.132
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	111.784.886	12.908.077.176
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	109.979.091	71.380.769

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	8.938.000	1.049.534.000
Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	-	51.961.304
Tại Công ty TNHH vận tải hàng hải PO Shipping Việt Nam	-	880.972
Cộng	**13.328.431.132**	**19.508.885.738**

27. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.689.492.952	3.634.673.985
Thuế xuất nhập khẩu	32.676.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.293.897.340	6.361.775.923
Thuế thu nhập cá nhân	4.046.510.947	1.672.958.716
Các loại thuế khác	33.544.524.577	3.017.896.759
Cộng	**80.607.102.460**	**14.687.305.383**

28. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên.

29. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	39.334.934.206	10.584.986.087
Chi phí cho dự án trồng cao su	37.607.798.798	31.362.760.743
Chi phí luân chuyển hàng hoá	-	3.062.337.052
Chi phí hoa hồng	1.199.990.579	692.952.472
Chi phí khác	15.494.889.300	14.774.694.531
Cộng	**93.637.612.883**	**60.477.730.885**

30. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	589.497.905	4.449.154.994
Cổ tức phải trả	10.040.535.950	2.533.507.605
Nhận ký quỹ ngắn hạn	7.427.574.511	4.653.278.481
Doanh thu chưa thực hiện	571.819.014	4.003.501.857
Tài sản thừa chờ xử lý	4.367.000	41.354.000
Các khoản phải trả khác	86.296.626.201	202.336.482.840
- Các khoản thu hộ phải trả	*2.278.078.782*	*11.459.382.371*
- Tiền bán hàng tồn đọng tại cảng biển	*-*	*1.716.241.909*
- Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link - tiền hỗ trợ vốn	*-*	*120.853.141.332*
- Ông Nguyễn Quốc Cường – tiền chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept	*9.264.678.577*	*9.264.678.577*
- Khoản phải trả các công ty liên kết, hợp tác	*27.170.750*	*9.405.713.304*
- Phải trả về dịch vụ làm đại lý	*61.048.433.768*	*30.464.744.628*
- Các khoản phải trả khác	*13.678.264.324*	*19.172.580.719*
Cộng	**104.930.420.581**	**218.017.279.777**

31. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng các khoản phải trả liên quan đến những tổn thất phải bồi thường trong quá trình vận chuyển.

32. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.054.371.008	18.008.593.529
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	13.144.577.558	5.613.012.689
Tăng khác	1.033.586.314	7.810.925.990
Chi quỹ	(14.822.827.120)	(20.378.161.200)
Giảm khác	(1.630.716.238)	-
Số cuối năm	**8.778.991.522**	**11.054.371.008**

33. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ cho thuê Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

34. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Gemadept (*)	692.326.571.430	453.888.742.858
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	196.000.000.000	216.000.000.000
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	53.841.258.900	82.061.961.516
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	308.768.208	7.678.333.843
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	326.391.179.371	-
Cộng	**1.268.867.777.909**	**759.629.038.217**

(*) Trong đó bao gồm khoản vay chuyển đổi thành cổ phiếu của VI (Vietnam Investments) Fund II, L.P. theo Hợp đồng ngày 18 tháng 6 năm 2012, chi tiết như sau:

Hạn mức vay : USD 40,000,000

Thời gian ân hạn : 05 năm kể từ ngày hợp đồng được ký hợp lệ.

Trả gốc : Tại thời điểm bất kỳ sau 01 năm kể từ ngày hợp đồng này được ký hợp lệ, bên cho vay có quyền nhưng không phải là nghĩa vụ và theo toàn quyền quyết định của bên cho vay, sẽ chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay (bao gồm gốc và lãi) chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty cổ phần Gemadept.

Lãi suất : Lãi suất áp dụng đối với khoản cho vay trong thời hạn vay là 6%/năm.

Mục đích vay :
+ Giải ngân lần 1: Dự án phát triển dịch vụ Logistics; Đầu tư vào dự án Cảng Nam Hải - Đình Vũ.
+ Giải ngân lần 2: Đầu tư xe tải nhỏ; Thực hiện dự án tại Campuchia: dự án trồng rừng.
+ Giải ngân lần 3,4: Sẽ được nhà đầu tư duyệt khi có đề nghị.

Tài sản đảm bảo : Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được bên cho vay và bên vay chỉ định nhận tài sản đảm bảo theo Hợp đồng đại lý nhận tài sản bảo đảm ngày 17 tháng 7 năm 2012, bao gồm:
+ Toàn bộ 999.800 cổ phần của Công ty cổ phần Gemadept trong Công ty cổ phần cảng Nam Hải, tương đương 99,98% số cổ phần đã phát hành và đang lưu thông;
+ Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp và duy nhất của Công ty cổ phần cảng Nam Hải.

Ngoài các tài sản thế chấp nêu trên, khoản vay của Công ty cổ phần Gemadept còn được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản như sau:

- Tàu Bunga Mas Tujuh;
- Quyền sử dụng đất tại số 117 đến 121 đường Lê Lợi và 77 đến 89B đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản vay của các Công ty con trong Tập đoàn được đảm bảo bằng việc thế chấp các dự án đầu tư, các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và quyền thuê đất trả tiền hàng năm thuộc sở hữu của các công ty trong Tập đoàn.

Chi tiết phát sinh vay và nợ dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Từ 01 năm trở xuống	104.050.038.428	130.273.723.344
Trên 01 năm đến 05 năm	1.268.867.777.909	759.629.038.217
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**1.372.917.816.337**	**889.902.761.561**

Chi tiết phát sinh vay và nợ dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	759.629.038.217	686.211.353.562
Số phát sinh vay trong năm	625.354.979.467	258.776.595.076
Số đã trả trong năm	(16.530.632.143)	(71.584.980.221)
Số kết chuyển	(104.050.038.428)	(120.282.723.344)
Chênh lệch tỷ giá	4.464.430.796	6.508.793.144
Số dư cuối năm	**1.268.867.777.909**	**759.629.038.217**

35. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	29.557.646.064	22.679.272.217
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	5.782.693.626
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(28.445.018.928)	(82.152.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(189.880.304)	1.177.832.221
Số cuối năm	**922.746.832**	**29.557.646.064**

36. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	251.721.416.561	257.536.706.662
Doanh thu chưa thực hiện	20.988.152.300	24.069.462.922
Cộng	**272.709.568.861**	**281.606.169.584**

37. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm Công ty cổ phần Gemadept đã phát hành cổ phiếu phúc lợi cho người lao động cho các năm 2010, 2011 và 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/HDCD2006 ngày 15 tháng 5 năm 2006 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02-2010/GMD - HDCĐ2010 ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trên cơ sở đó, Công ty cổ phần Gemadept đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu 49.743.600.000 VND tương đương với 4.974.360 cổ phiếu. Công ty cổ phần Gemadept đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 17 ngày 16 tháng 9 năm 2013 về việc tăng vốn điều lệ này.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức tại Công ty cổ phần Gemadept	104.639.975.050	65.474.789.600
Trả cổ tức tại các công ty con	8.653.485.686	10.997.267.496
Cộng	**113.293.460.736**	**76.472.057.096**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.421.669	109.447.309
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	114.421.669	109.447.309
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.421.669*	*109.447.309*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.421.669	109.447.309
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.421.669*	*109.447.309*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

38. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	237.967.811.000	228.937.538.020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	11.749.197.404	10.751.838.584
Lợi ích của cổ đông thiểu số do hợp nhất kinh doanh	181.443.011.998	-
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(6.378.820.081)	(21.565.604)
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số do giảm vốn	(3.743.651.754)	-
Tăng khác	24.277.629.420	-
Giảm khác	(8.934.812.295)	(1.700.000.000)
Số cuối năm	**436.380.365.692**	**237.967.811.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.528.365.531.335	2.583.237.815.898
- *Doanh thu hoạt động khai thác cảng*	*740.468.127.210*	*803.009.163.105*
- *Doanh thu hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý*	*1.702.816.812.400*	*1.696.031.032.405*
- *Doanh thu cho thuê văn phòng*	*85.080.591.725*	*84.197.620.388*
Các khoản giảm trừ (Giảm giá hàng bán)	(3.227.946.110)	(2.773.045.378)
Doanh thu thuần	**2.525.137.585.225**	**2.580.464.770.520**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần hoạt động khai thác cảng*	*737.240.181.100*	*800.236.117.727*
- *Doanh thu hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý*	*1.702.816.812.400*	*1.696.031.032.405*
- *Doanh thu thuần cho thuê văn phòng*	*85.080.591.725*	*84.197.620.388*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	495.445.816.439	538.225.027.450
Giá vốn hoạt động logistics: dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, dịch vụ đại lý,...	1.554.913.019.810	1.559.682.215.479
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	29.924.958.288	26.968.650.854
Cộng	**2.080.283.794.537**	**2.124.875.893.783**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi trái phiếu, ký quỹ ngân hàng	-	257.689.003
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.362.191.282	1.531.989.052
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.891.726.460	18.186.448.517
Lãi đầu tư chứng khoán, cổ tức, lợi nhuận được chia	4.871.262.144	37.258.386.596
Lãi tiền cho vay	4.571.105.398	425.069.575
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.009.433.910	26.830.545.522
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.819.246.356	13.640.783.577
Lãi thanh lý, chuyển nhượng vốn góp	162.975.597.802	9.812.629.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	664.819.394	2.882.138.283
Cộng	**185.165.382.746**	**110.825.679.125**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	115.012.371.047	143.502.583.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.273.604.892	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.424.060.837	23.036.858.520
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.189.243.890	109.079.031.125
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.543.464.428	(91.010.895.979)
Chi phí tài chính khác	648.092.304	5.940.369.644
Cộng	**185.090.837.398**	**190.547.947.209**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.362.353	3.192.600.394
Chi phí khác	24.055.062.274	13.464.562.236
Cộng	**24.388.424.627**	**16.657.162.630**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên quản lý	107.465.288.100	108.675.278.864
Chi phí vật liệu, dồ dùng văn phòng	4.446.183.845	3.122.028.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.751.011.786	12.371.386.951
Chi phí dự phòng	(1.505.248.560)	11.778.870.875
Phân bổ lợi thế thương mại	39.739.370.034	40.611.064.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.352.227.659	50.436.643.116
Chi phí khác	26.752.088.047	28.267.544.347
Cộng	**232.000.920.911**	**255.262.816.357**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.161.114.500	136.860.560.212
Phân bổ doanh thu chưa thực hiện (*)	4.070.703.071	5.815.290.102
Thu do vi phạm hợp đồng, bồi thường	416.118.336	3.368.701.189
Thu nhập khác	8.857.312.811	9.515.084.357
Cộng	**43.505.248.718**	**155.559.635.860**

(*) Doanh thu chưa thực hiện do đánh giá quyền sử dụng đất khi góp vốn vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link phát sinh từ năm 2008 là 283.980.000.000 VND, Tập đoàn phân bổ doanh thu chưa thực hiện trong năm tương ứng với thời gian khấu hao quyền sử dụng đất là 48 năm và 10 tháng.

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	8.172.296.810	96.667.227.483
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	931.712.547	12.876.352.408
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	2.296.980.538	1.208.533.018
Chi phí khác	16.138.099.102	7.967.266.237
Cộng	**27.539.088.997**	**118.719.379.146**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.744.034	5.738.606.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(30.447.310.552)	(224.341.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(28.445.018.928)	-
Cộng	**(58.846.585.446)**	**5.514.264.647**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	192.202.666.853	103.749.877.743
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	192.202.666.853	103.749.877.743
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	113.220.210	109.447.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.698**	**948**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	109.447.309	109.447.309
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.772.901	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**113.220.210**	**109.447.309**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.323.347.341	365.443.116.837
Chi phí nhân công	214.112.461.935	256.037.111.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.818.415.070	207.646.888.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.882.376.656	1.461.681.566.059
Chi phí khác	72.143.387.851	66.153.816.073
Cộng	**2.303.279.988.854**	**2.356.962.499.827**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Vào ngày 19 tháng 01 năm 2012, Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link đã chấm dứt trước hạn hợp đồng xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2010 với nhà thầu là Công ty Daelim- Samwhant Joint Venture do kéo dài giai đoạn chờ lún tự nhiên. Tuy nhiên, các khoản phải trả sau cùng cho nhà thầu để chấm dứt hợp đồng phụ thuộc vào cuộc thương lượng đang diễn ra giữa hai bên.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 85% phần vốn góp của Công ty cổ phần Gemadept trong tổng số 936.102.000.000 VND vốn điều lệ của Công ty TNHH xúc tiến thương mại hàng hải cho Tập đoàn CJ của Hàn Quốc và 3 công ty con của Tập đoàn này.

Ngày 04 tháng 3 năm 2014 Công ty cổ phần Gemadept cũng đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam cho đối tác Schenker (Asia Pacific) Pte., Ltd. (Cộng hòa liên bang Đức).

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty cổ phần Gemadept và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần Gemadept – Công ty mẹ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.086.792.000	3.039.302.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	167.580.000	147.294.000
Phụ cấp	613.435.295	705.494.505
Cộng	**3.867.807.295**	**3.892.090.505**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu (VCP)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Molenbergnatie - Gemadept Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Công ty liên kết
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hoá Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Công ty liên kết
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	Công ty liên kết
Công ty TNHH Golden Globe	Công ty liên kết
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept – Terminal Link	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty MBN - GMD Việt Nam		
Doanh thu dịch vụ	-	1.299.291.751
Lợi nhuận được chia	-	3.740.983.694
Công ty TNHH Molenbergnatie - Gemadept Việt Nam		
Doanh thu dịch vụ	16.561.494.782	-
Chi phí dịch vụ	332.096.000	-
Lợi nhuận được chia	2.479.549.578	-
Chuyển tiền góp vốn	5.110.700.000	-
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam		
Lãi dự thu tiền cho vay	-	145.849.600
Doanh thu dịch vụ	14.287.883.159	46.363.636
Chi hộ	6.229.000	-
Công ty cổ phần hàng hóa dịch vụ Sài Gòn		
Chi phí dịch vụ	313.152.190	376.550.956
Góp vốn đầu tư	55.000.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link		
Vay ngắn hạn	224.983.141.516	150.130.000.226
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.554.367.247	3.396.462.401
Công ty cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu		
Lợi nhuận được chia	1.735.560.000	1.735.560.000
Công ty TNHH Golden Globe		
Góp vốn đầu tư	2.139.087.500	4.180.000.000
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ		
Góp vốn đầu tư	-	105.000.000.000
Hỗ trợ vốn	-	8.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực		
Chi phí dịch vụ	2.257.818.178	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Ngoài ra, Công ty liên quan đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và VI Fund II, L.P (xem thuyết minh số V.24 và V.34)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH OOCL Việt Nam		
Phải thu khách hàng	-	1.155.911.159
Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng		
Phải thu khác	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam		
Phải thu khách hàng	2.623.518.487	534.143.500
Phải thu khác	20.860.000	-
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link		
Phải thu khách hàng	269.881.373	14.065.788
Công ty cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ		
Hỗ trợ vốn	-	8.700.000.000
Cộng nợ phải thu	**3.214.259.860**	**10.704.120.447**
Công ty TNHH Molenbergnatie - Gemadept Việt Nam		
Phải trả người bán	191.999.999	-
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực		
Phải trả người bán	360.000.000	-
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link		
Nhận hỗ trợ vốn	-	120.853.141.332
Vay ngắn hạn	226.633.566.883	103.086.206.944
Công nợ phải trả	**227.185.566.882**	**223.939.348.276**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo loại hình dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực khai thác cảng: Bao gồm dịch vụ liên quan đến khai thác cảng.
- Lĩnh vực logistics: Bao gồm dịch vụ vận tải, cho thuê các phương tiện vận tải, dịch vụ đại lý,...
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Cho thuê tòa nhà Lê Thánh Tôn. Tập đoàn cũng đang đầu tư vào tòa nhà phức hợp tại Lào.
- Trồng cao su: Bao gồm các hoạt động trồng cao su tại Campuchia.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và nước ngoài (các nước Đông Nam Á).

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trong nước	2.071.488.051.452	2.146.352.772.955
Nước ngoài	453.649.533.773	434.111.997.565
Cộng	**2.525.137.585.225**	**2.580.464.770.520**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong nước	652.015.016.814	108.529.205.849	4.308.616.853.668	6.231.475.357.699
Nước ngoài	200.423.129.011	130.919.272.352	923.147.305.362	569.968.259.382
Cộng	**852.438.145.825**	**239.448.478.201**	**5.231.764.159.030**	**6.801.443.617.081**

5. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	37.788.186.599	35.281.214.519
Trên 1 năm đến 5 năm	37.547.738.864	67.230.851.963
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**75.335.925.463**	**102.512.066.482**

Tập đoàn thuê một số kho bãi và văn phòng dưới hình thức thuê hoạt động. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	31.887.379.416	69.186.592.547
Trên 01 năm đến 05 năm	30.051.099.187	56.082.673.424
Cộng	**61.938.478.603**	**125.269.265.971**

6. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Quản lý rủi ro và Phòng Kế toán, Phòng Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng và các Công ty chứng khoán trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các Công ty bên ngoài vay tiền. Các đơn vị này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chủ yếu là các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý, các công ty có liên quan, phải thu cổ tức hoặc lợi nhuận được chia và các khoản góp vốn hợp tác thực hiện các dự án. Các đơn vị này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.211.689.829	-	470.211.689.829
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.372.256.203	-	10.372.256.203
Phải thu khách hàng	288.318.747.065	14.887.716.387	303.206.463.452
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Các khoản phải thu khác	633.260.557.312	-	633.260.557.312
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	70.160.009.600	833.531.899.330	903.691.908.930
Cộng	**1.494.323.260.008**	**848.419.615.717**	**2.342.742.875.725**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	545.259.172.383	-	545.259.172.383
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	436.224.269	-	436.224.269
Phải thu khách hàng	281.230.633.696	14.440.600.362	295.671.234.058
Các khoản cho vay	-	-	-
Các khoản phải thu khác	864.544.871.328		864.544.871.328
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	88.275.911.094	849.407.899.330	937.683.810.424
Cộng	**1.779.746.812.770**	**863.848.499.692**	**2.643.595.312.462**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	515.498.682.855	1.268.867.777.909	-	1.784.366.460.764
Phải trả người bán	292.574.815.239	-	-	292.574.815.239
Các khoản phải trả khác	197.926.723.803	21.534.370.224	-	219.461.094.027
Cộng	**1.006.000.221.897**	**1.290.402.148.133**	-	**2.296.402.370.030**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	502.369.575.807	663.629.038.217	96.000.000.000	1.261.998.614.024
Phải trả người bán	255.834.078.052	-	-	255.834.078.052
Các khoản phải trả khác	259.416.013.724	21.145.684.163	-	280.561.697.887
Cộng	**1.017.619.667.583**	**684.774.722.380**	**96.000.000.000**	**1.798.394.389.963**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nhiên liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn cung cấp và mua các dịch vụ với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD, EUR, SGD, MYR, JPY, GBP và HKD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn được trình bày ở Phụ lục 05 đính kèm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 11.347.993.771 VND (năm trước giảm/tăng 3.338.737.932 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR, SGD, MYR, GBP, JPY, HKD đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tài sản/nợ phải trả thuần của các ngoại tệ này có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(736.059.656.514)	(12.801.937,90)	(283.396.114.133)	(670.654,40)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 11.040.894.848 VND (số năm trước sẽ giảm/tăng 3.953.845.712 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất của các khoản vay USD có lãi suất thả nổi đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán
Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán ngắn hạn Tập đoàn đang đầu tư tăng/giảm 5% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 3.115.360.525 VND (số năm trước sẽ tăng/giảm 2.975.278.065 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán dài hạn Tập đoàn đang đầu tư tăng 5% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng 5.963.652.972 VND (số năm trước sẽ tăng 4.527.752.279 VND) và nếu giá các chứng khoán dài hạn Tập đoàn đang đầu tư giảm 5% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm 6.082.901.412 VND (số năm trước sẽ giảm 4.527.752.279 VND).

Rủi ro về giá nhiên liệu
Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nhiên liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nhiên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua nhiên liệu và thực hiện các nghiệp vụ hedging giá dầu một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tiền và tương đương tiền	482.159.237	400.000.000
Phải thu khách hàng	23.000.000.000	23.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	119.273.059.440	118.810.760.760
Cộng	**142.755.218.677**	**142.210.760.760**

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	470.211.689.829	-	545.259.172.383	-	470.211.689.829	545.259.172.383
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.372.256.203	-	436.224.269	-	10.372.256.203	436.224.269
Phải thu khách hàng	303.206.463.452	(14.598.999.848)	295.671.234.058	(16.121.057.208)	288.607.463.604	279.550.176.850
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	-	-	22.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	633.260.557.312	-	864.544.871.328	-	633.260.557.312	864.544.871.328
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	903.691.908.930	(159.269.639.928)	937.683.810.424	(151.726.175.500)	744.422.269.002	785.957.634.924
Cộng	2.342.742.875.725	(173.868.639.776)	2.643.595.312.462	(167.847.232.708)	2.168.874.235.949	2.475.748.079.754

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	1.784.366.460.764	1.251.413.627.937	1.771.065.179.382	1.251.413.627.937
Phải trả người bán	292.574.815.239	255.834.078.052	292.574.815.239	255.834.078.052
Các khoản phải trả khác	219.461.094.027	291.146.683.974	219.461.094.027	291.146.683.974
Cộng	2.296.402.370.030	1.798.394.389.963	2.283.101.088.647	1.798.394.389.963

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản sinh học	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	488.065.409.712	327.579.837.694	1.846.944.490.532	28.880.594.975	35.140.166.228	108.618.082.484	2.833.228.491.625
Tăng trong năm	505.629.872.727	143.226.854.330	19.414.083.678	730.544.135	-	-	668.995.354.870
Mua sắm mới	*6.430.869.141*	*8.132.629.554*	*18.571.614.679*	*722.403.529*	-	-	*33.856.307.894*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*464.638.432.214*	*134.687.769.620*	-	-	-	-	*599.326.201.834*
Tăng do phân loại tài sản	*34.292.727.272*	-	-	-	-	-	*34.292.727.272*
Tăng do chênh lệch tỷ giá	*69.644.100*	*24.953.300*	*68.497.603*	*8.140.615*	-	-	*161.375.620*
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	*376.170.856*	*782.571.394*	-	-	-	*1.158.742.250*
Giảm trong năm	(52.690.078.678)	(7.855.550.881)	(42.384.489.607)	(14.672.380.090)	(34.351.896.980)	(108.618.082.484)	(260.572.678.720)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.683.954.916)*	*(6.442.204.817)*	*(24.449.220.406)*	*(10.749.727.431)*	-	-	*(44.647.107.570)*
Chuyển sang chi phí trả trước	-	*(904.905.453)*	*(60.927.992)*	*(3.646.209.069)*	-	-	*(4.642.650.507)*
Giảm do chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	*(108.618.082.484)*	*(108.618.082.484)*
Giảm do chuyển sang tài sản cố định vô hình	*(47.610.772.365)*	-	-	-	-	-	*(47.610.772.365)*
Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	*(34.292.727.272)*	-	*(34.292.727.272)*
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	*(9.291.753)*	*(137.844.331.208)*	*(276.443.529)*	*(59.169.708)*	-	*(18.189.146.269)*
Giảm khác	*(2.972.351.397)*	*(498.440.856)*	-	-	-	-	*(2.572.792.253)*
Số cuối năm	**941.005.203.761**	**462.944.941.143**	**1.821.973.994.603**	**14.938.759.020**	**788.269.248**	-	**3.241.651.167.775**
Trong đó:							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	960.602.908	57.519.165.855	103.929.874.458	7.545.146.454	-	-	169.954.787.675
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	94.854.267.919	199.845.226.212	762.112.329.635	21.294.351.371	9.625.283.234	-	1.087.729.458.331
Tăng trong năm	41.996.043.784	26.668.611.331	129.058.923.643	4.979.845.981	149.852.672	-	202.853.257.412
Khấu hao trong năm	*32.846.408.402*	*26.661.822.136*	*128.949.805.668*	*4.977.193.608*	*149.852.672*	-	*193.585.082.486*
Tăng do phân loại lại tài sản	*9.144.727.296*	-	*7.015.457*	-	-	-	*9.151.742.753*
Tăng do chênh lệch tỷ giá	*4.908.085*	*6.789.195*	*16.136.630*	*2.652.373*	-	-	*30.486.283*
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	*91.965.888*	-	-	-	*91.965.888*
Giảm trong năm	(20.217.640.015)	(5.715.373.752)	(30.426.924.077)	(13.150.888.078)	(9.178.140.927)	-	(78.688.966.849)
Thanh lý, nhượng bán	*(1.725.721.436)*	*(5.088.802.210)*	*(22.426.219.094)*	*(9.702.306.874)*	-	-	*(38.942.234.604)*
Chuyển sang chi phí trả trước	-	*(618.169.789)*	*(60.879.479)*	*(3.234.084.815)*	-	-	*(3.913.134.083)*
Giảm do chuyển sang tài sản cố định vô hình	*(18.319.646.804)*	-	-	-	-	-	*(18.319.646.804)*
Giảm do phân loại lại tài sản	-	-	-	-	*(9.144.727.296)*	-	*(9.144.727.296)*
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	*(9.201.753)*	*(7.939.834.514)*	*(214.502.389)*	*(33.413.631)*	-	*(8.196.952.287)*
Giảm khác	*(172.271.775)*	-	-	-	-	-	*(172.271.775)*
Số cuối năm	**116.632.671.688**	**220.798.463.791**	**860.744.329.201**	**13.123.309.275**	**594.974.979**	-	**1.211.893.748.934**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	393.211.141.793	127.734.611.482	1.082.832.070.897	7.586.243.604	25.516.882.994	108.618.082.484	1.745.499.033.254
Số cuối năm	**824.372.532.073**	**242.146.477.352**	**961.229.665.401**	**1.815.449.745**	**193.294.269**	-	**2.029.757.418.841**
Trong đó:							
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyện	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Minh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 02: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân loại trình bày	Tăng khác	Tăng do chênh lệch tỷ giá	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
• Mua sắm TSCĐ	**40.961.615.601**	**205.719.894.066**	-	-	-	**(135.345.099.207)**	-	**111.336.410.460**
• XDCB dở dang	**102.005.874.450**	**434.976.094.452**	**108.618.082.484**	**401.041.213.019**	**98.557.131**	**(464.319.888.127)**	**(10.902.292.912)**	**571.517.640.497**
- Chi phí tư vấn, đầu tư xây dựng cao ốc Lê Lợi	*2.694.479.091*	-	-	-	-	-	*(2.694.479.091)*	-
- Dự án khu công nghiệp công nghệ cao Gemadept	*3.658.444.173*	-	-	-	-	-	*(3.658.444.173)*	-
- Công trình kho ngoại quan	*1.031.531.552*	-	-	-	-	-	*(1.031.531.552)*	-
- Công trình cảng quốc tế Nhơn Hội	*2.773.755.129*	-	-	-	-	-	*(2.773.755.129)*	-
- Công trình đường vào Cảng PVC	*2.057.303.684*	-	-	-	-	-	-	*2.057.303.684*
- Công trình dự án Cảng PVC	*958.396.104*	-	-	-	-	-	-	*958.396.104*
- Công trình khu dân cư Bạch Chiếc	*45.636.269.027*	*6.228.816.798*	-	-	-	-	-	*51.865.085.825*
- Dự án nâng cấp và mở rộng cảng Trường Tây	*33.588.404.618*	*13.426.515.895*	-	-	-	-	-	*47.014.920.513*
- Dự án cao ốc của Pacific Pearl	*8.200.650.096*	*109.933.535.351*	*108.618.082.484*	*10.721.393.174*	*96.464.340*	-	*813.986.769*	*237.484.112.214*
- Dự án trồng kèo của Pacific Pearl	*177.912.776*	*246.680.538*	-	*1.620.050.094*	*2.092.791*		-	*2.046.736.199*
- Dự án cao ốc của Pacific Lotus	-	*77.599.170.271*	-	*177.852.959.050*	-	*(47.074.966.058)*	-	*208.287.163.263*
- Dự án trồng kèo của Pacific Lotus	-	*1.799.023.083*	-	-	-		-	*1.799.023.083*
- Dự án cảng Nam Hải Đình Vũ	-	*226.732.352.516*	-	*210.846.810.701*	-	*(417.244.922.069)*	*(389.387.081)*	*19.944.854.067*
- Phí thẩm định dự án	*60.045.545*	-	-	-	-	-	-	*60.045.545*
- Các dự án khác	*1.168.682.655*	-	-	-	-	-	*(1.168.682.655)*	-
Cộng	**142.967.490.051**	**640.695.988.518**	**108.618.082.484**	**401.041.213.019**	**98.557.131**	**(599.664.987.334)**	**(10.902.292.912)**	**682.854.050.957**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.094.473.090.000	2.471.474.474.400	71.797.775.902	1.145.202.453	4.511.710.558	29.429.404.912	29.202.972.352	563.660.867.991	4.265.695.458.569
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	103.749.877.743	103.749.877.743
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	6.181.282.274	(10.278.953.747)	(4.097.671.473)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(5.668.385.000)	(5.668.385.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	21.580.134.455	-	-	-	15.272.053.358	36.852.187.814
Số dư cuối năm trước	**1.094.473.090.000**	**2.471.474.474.400**	**71.797.775.902**	**22.725.336.908**	**4.511.710.558**	**29.429.404.912**	**32.384.254.626**	**666.735.460.345**	**4.393.531.507.652**
Số dư đầu năm nay	1.094.473.090.000	2.471.474.474.400	71.797.775.902	22.725.336.908	4.511.710.558	29.429.404.912	32.384.254.626	666.735.460.345	4.393.531.507.652
Tăng vốn trong năm nay	49.743.600.000	-	-	-	-	-	-	-	49.743.600.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	192.202.666.853	192.202.666.853
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	654.235.469	5.187.493.887	10.372.506.624	(29.358.813.538)	(13.144.577.558)
Chi quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(114.421.669.000)	(114.421.669.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.725.501.331	-	-	-	-	1.725.501.331
Tăng khác	-	-	-	-	2.067.172.628	165.000.000	-	-	2.232.172.628
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(24.544.240.304)	(24.544.240.304)
Số dư cuối năm nay	**1.144.216.690.000**	**2.471.474.474.400**	**71.797.775.902**	**24.450.838.239**	**7.233.118.655**	**34.781.898.799**	**39.756.761.249**	**690.613.404.356**	**4.484.324.961.601**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

Phụ lục 04: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực logistics	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực trồng cao su	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	737.240.181.100	1.702.816.812.400	85.080.591.725	-	-		2.525.137.585.225
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	299.092.318.594	259.909.803.713	738.153.231	-	-	(559.740.275.538)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.036.332.499.694***	***1.962.726.616.113***	***85.818.744.956***	-	-	***(559.740.275.538)***	***2.525.137.585.225***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	171.626.494.638	24.976.456.687	50.035.372.951	(19.334.593.480)	-	(1.697.431.527)	225.606.299.269
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(37.141.854.119)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							188.464.445.150
Doanh thu hoạt động tài chính							185.165.382.746
Chi phí tài chính							(185.090.837.398)
Thu nhập khác							43.505.248.718
Chi phí khác							(27.539.088.997)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(10.983.389.792)	9.755.451.447	2.093.624.715	-	167.777.268	-	1.033.463.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(60.433.335.047)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							58.846.585.446
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							***203.951.864.256***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***619.903.809.602***	***31.496.843.643***	-	***201.037.492.580***	-	-	***852.438.145.825***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***77.447.767.464***	***126.144.309.494***	***12.057.825.638***	***6.896.121.212***	-	-	***222.546.023.808***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***129.310.687***	***1.047.812.530***	-	-	-	-	***1.177.123.217***

Phụ lục 04: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực logistics	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực trồng cao su	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	800.236.117.727	1.696.031.032.405	84.197.620.388	-		-	2.580.464.770.520
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	274.723.044.914	269.091.135.509	1.468.284.820	-		(545.282.465.242)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.074.959.162.641***	***1.965.122.167.914***	***85.665.905.208***	-	-	***(545.282.465.242)***	***2.580.464.770.520***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	536.734.135.191	405.439.952.435	58.697.254.354	-	-	(545.282.465.242)	455.588.876.737
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(271.919.978.987)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							183.668.897.750
Doanh thu hoạt động tài chính							110.825.679.125
Chi phí tài chính							(190.547.947.209)
Thu nhập khác							155.559.635.860
Chi phí khác							(118.719.379.146)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(7.145.833.979)	5.851.800.278	(788.924.934)	-	9.378.776.360	-	7.295.817.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							(28.066.723.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(5.514.264.647)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							***114.501.716.328***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***14.173.554.780***	***92.595.679.223***	***1.197.965.114***	***131.481.279.084***	-	-	***239.448.478.201***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***71.394.861.437***	***131.750.480.346***	***12.631.635.344***	***3.472.580.553***	-	-	***219.249.557.681***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 04: Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực khai thác cảng	Lĩnh vực logistics	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực trồng cao su	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.840.085.403.350	2.041.692.064.712	273.825.896.064	1.076.160.794.905	-	-	5.231.764.159.030
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							2.394.282.145.573
Tổng tài sản							***7.626.046.304.603***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	702.927.415.383	1.572.539.579.736	25.674.255.442	149.550.628.555	-	-	2.450.691.879.116
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							254.649.098.192
Tổng nợ phải trả							***2.705.340.977.308***
Số đầu năm							
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.162.265.665.682	1.867.128.085.216	267.462.354.330	1.001.106.083.051	-	-	4.297.962.188.279
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận							2.524.440.462.802
Tổng tài sản							***6.822.402.651.081***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	405.112.419.502	1.377.128.778.700	22.910.656.164	114.815.466.181	-	-	1.919.967.320.547
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận							270.936.011.883
Tổng nợ phải trả							***2.190.903.332.430***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Trương Như Nguyên	**Nguyễn Minh Nguyệt**	**Đỗ Văn Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 05: Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau

	Số cuối năm						Số đầu năm						
	USD	EUR	SGD	MYR	JPY	HKD	USD	EUR	SGD	MYR	GBP	JPY	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.813.510,98	934,81	30.077,11	497.312,51	-	-	3.282.293,07	3.409,75	356.227,01	224.838,16	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.978,13	-	-	-	-	-	20.963,25	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	3.370.347,72	-	161.283,12	183.409,51	-	1.186.740,19	6.584.501,14	-	1.648.125,16	2.182.934,16	-	-	1.183.397,50
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	15.788.809,38	-	1.054,00	915.130,08	-	-	24.480.087,14	-	95.600,00	846.807,00	-	-	-
Vay và nợ	(49.556.627,13)	-	-	-	-	-	(28.546.061,94)	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	(5.190.811,04)	(1.721,40)	(280.901,81)	(617.528,64)	(1.257.092,30)	(12.294,48)	(5.917.959,69)	(19.744,07)	(258.571,56)	(552.963,00)	(409,42)	(6.096.035,30)	-
Các khoản phải trả khác	(4.152.287,79)	-	(171.510,00)	(342.814,00)	-	-	(10.620.277,81)	-	(686.802,29)	(3.256.850,00)	-	-	(303,00)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(35.900.579,80)**	**(786,59)**	**(310.997,58)**	**625.508,77**	**(1.257.092,30)**	**1.174.445,71**	**(10.696.454,84)**	**(16.334,32)**	**1.154.578,32**	**(565.233,68)**	**(409,42)**	**(6.096.035,30)**	**1.183.097,50**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ LIÊN HIỆP VẬN CHUYỂN

Trương Như Nguyện	Nguyễn Minh Nguyệt	Đỗ Văn Sinh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc